



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
146E NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH - PHƯỜNG 8 - QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/ NĐ: 2021-2022

(Từ 01/01/2022 đến 31/01/2022)

NƠI GỬI:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220.312.726.164	118.462.690.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51	95.992.058.618	94.148.098.794
1. Tiền	111		23.992.058.618	33.148.098.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	61.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		11.790.629.219	6.904.361.300
1. Phải thu khách hàng	131	52	11.044.438.177	6.760.356.944
2. Trả trước cho người bán	132	53	20.840.000	110.000.000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	54	725.351.042	371.404.356
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			(337.400.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		107.633.532.477	16.677.479.575
1. Hàng tồn kho	141	55	107.633.532.477	16.677.479.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.896.505.850	732.751.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	56	1.773.700.167	732.751.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.098.747.892	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.057.791	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		126.826.536.413	130.828.193.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	57	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		81.403.102.975	84.915.227.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	58	25.714.677.314	27.993.847.288
- Nguyên giá	222		72.151.659.129	72.054.234.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.436.981.815)	(44.060.386.841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	59	55.688.425.661	56.921.380.301
- Nguyên giá	228		68.731.740.865	68.731.740.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.043.315.204)	(11.810.360.564)
III. Bất động sản đầu tư	230	510	31.785.609.512	32.285.063.186
- Nguyên giá	231		41.556.799.362	41.556.799.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.771.189.850)	(9.271.736.176)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	511	1.015.120.359	988.520.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.015.120.359	988.520.359
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	512	6.425.200.000	6.425.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.870.800.000)	(3.870.800.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.192.503.567	6.209.182.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	513	3.917.123.470	4.165.197.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	514	2.275.380.097	2.043.985.511
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		347.139.262.577	249.290.884.613
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		175.446.437.182	68.711.249.413
I. Nợ ngắn hạn	310		158.921.434.109	52.237.656.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	516	9.472.512.900	2.283.081.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	517	181.326.363	1.014.706.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	518	28.595.371.100	7.913.743.048
4. Phải trả công nhân viên	314		1.573.271.828	2.608.037.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	519	479.089.828	137.466.931
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	520	195.307.917	178.152.493
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	521	12.084.029.228	10.670.857.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	522	105.636.930.000	27.248.326.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	523	703.594.945	183.284.504
II. Nợ dài hạn	330		16.525.003.073	16.473.593.073
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	524	5.444.024.100	5.392.614.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.080.978.973	11.080.978.973
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		171.692.825.395	180.579.635.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	525	171.692.825.395	180.579.635.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.398.471.894	39.398.471.894
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.573.871.345	20.460.681.150
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238.006.950	50.684.714
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.335.864.395	20.409.996.436
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		347.139.262.577	249.290.884.613

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Nga

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Bá Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 02 / NĐ: 2021-2022 (Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02/ (NĐ: 2021-2022)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Từ 01/10 đến 31/03)	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	315.351.597.202	218.137.082.774	547.853.827.216	410.352.689.946
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.689.773	22.261.547	21.020.318	47.384.411
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		315.336.907.429	218.114.821.227	547.832.806.898	410.305.305.535
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	292.440.452.500	192.049.926.641	505.045.535.644	359.581.667.663
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.896.454.929	26.064.894.586	42.787.271.254	50.723.637.872
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.024.670.947	1.157.890.160	2.180.516.039	2.500.459.752
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	511.163.664	510.694.468	946.529.764	948.701.156
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		511.163.664	510.694.468	946.529.764	948.701.156
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	12.053.507.386	14.570.287.949	22.566.490.972	27.432.243.858
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.973.837.848	3.226.784.590	5.605.767.607	6.414.847.640
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.382.616.978	8.915.017.739	15.848.998.950	18.428.304.970
11.	Thu nhập khác	31	6.7	6.870.810	24.000.848	14.394.840	34.652.480
12.	Chi phí khác	32	6.8	9.750.148	1	9.750.148	159.947.684
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.879.338)	24.000.847	4.644.692	(125.295.204)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.379.737.640	8.939.018.586	15.853.643.642	18.303.009.766
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.836.374.851	1.946.970.409	3.489.633.345	3.998.122.678
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(115.697.293)	(115.697.293)	(231.394.586)	(231.394.586)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.659.060.082	7.107.745.470	12.595.404.883	14.536.281.674
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	533	569	1.009	1.164
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		533	569	1.009	1.164

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Bộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/10/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay (Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022)	Năm trước (Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	15.853.643.642	18.303.009.766
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.109.003.288	4.144.430.288
-	Các khoản dự phòng	03	(337.400.000)	(61.864.000)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.180.516.039)	(2.455.229.314)
-	Chi phí lãi vay	06	946.529.764	948.701.156
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.391.260.655	20.879.047.896
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.255.747.577)	(717.712.972)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(90.956.052.902)	(5.258.490.498)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.195.742.320	9.580.510.757
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(792.875.338)	(5.186.997.363)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(830.973.578)	(911.174.606)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.920.392.646)	(3.638.139.881)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	169.106.400	206.685.600
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(908.336.447)	(2.779.164.983)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.908.269.113)	12.174.563.950
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(179.335.207)	(512.726.835)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	20.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.764.590.014	2.564.611.805
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.585.254.807	2.071.884.970
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	356.417.046.000	400.473.841.404
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.028.442.480)	(389.804.368.522)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.221.629.390)	(24.715.324.810)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.166.974.130	(14.045.851.928)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.843.959.824	200.596.992
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.148.098.794	169.294.455.006
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	95.992.058.618	169.495.051.998

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2022.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. HCM
2. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. HCM
3. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. HCM
4. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. HCM
5. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. HCM
6. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. HCM
7. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. HCM
8. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. HCM
9. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. HCM
10. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM
11. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. HCM

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
12. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. HCM
13. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. HCM
14. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. HCM
15. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. HCM
16. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
17. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. HCM
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng Dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. HCM
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dừng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 103.	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng kinh doanh Gas	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 406.	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
26. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 263.	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
28. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 138.	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 89.	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 67.	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính cho niên độ kế toán được tính bắt đầu ngày 01/10 năm hàng năm và kết thúc vào ngày 30/09 năm liền kề.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 06 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thuê mặt bằng dài hạn

Chi phí thuê mặt bằng dài hạn Cửa hàng kinh doanh xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí phân bổ dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của



các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Chương trình phần mềm

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm quản lý ERP được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư số: 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính. Từ năm 2016 doanh nghiệp trích lập dự phòng một lần vào cuối năm tài chính.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng hóa không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp (thuế bảo vệ môi trường).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi

phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.514.356.899	2.317.420.500
Tiền gửi ngân hàng	20.477.701.719	30.830.678.294
Cộng	23.992.058.618	33.148.098.794

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	72.000.000.000	61.000.000.000
Cộng	72.000.000.000	61.000.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn <= 6 tháng tại NH trong nước

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng Xăng dầu, Dầu nhờn trong đó:	10.818.993.306	6.552.580.071
- Phải thu khách dịch vụ kho bãi	225.444.871	207.776.873
Cộng	11.044.438.177	6.760.356.944

5.3 Trả trước cho người bán

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	20.840.000	110.000.000
Cộng	20.840.000	110.000.000

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền lãi ngân hàng	520.326.026	104.400.001
- Tạm ứng công nhân viên	75.833.306	101.034.616
- Các khoản phải thu khác	129.191.710	165.969.739
Cộng	725.351.042	371.404.356

Dự phòng phải thu khó đòi

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP ĐT XD Tây Phương	(6.000.000)
Công ty CP ĐT Nhật Nam Á	(331.400.000)
Cộng	(337.400.000)

Trong kỳ: Công ty đã xử lý nợ khó đòi không có khả năng thu hồi chuyển sang theo dõi ngoài bảng theo quy định.

5.5 Hàng tồn kho

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Nguyên liệu, vật liệu	53.817.455	59.071.839
b. Công cụ, dụng cụ	16.972.993	16.972.995
c. Hàng hóa (*)	24.577.614.758	16.601.434.741
d. Hàng hóa đi đường	82.985.127.271	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	107.633.532.477	16.677.479.575

<u>(* Chi tiết hàng hóa:</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xăng A95, E5	15.190.318.943	13.417.812.588
- Dầu DO	7.857.823.445	1.801.816.770
- Nhớt	1.519.932.370	1.372.265.383
- Áo mưa khuyến mãi, quà tặng	9.540.000	9.540.000
Cộng	24.577.614.758	16.601.434.741

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	1.757.938.649	726.041.969
Chi phí Công cụ dụng cụ	15.761.518	6.709.086
Cộng	1.773.700.167	732.751.055

() Chủ yếu chi phí thuê mặt bằng CHXD tại 64 Lũy Bán Bích*

5.7 Phải thu dài hạn khác

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	41.239.265.146	22.592.884.580	2.341.945.454	5.880.138.949	72.054.234.129
2. Tăng trong kỳ	34.655.000	62.770.000			97.425.000
Tăng do mua mới		34.700.000			34.700.000
Tăng do nâng cấp	34.655.000	28.070.000			62.725.000
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	41.273.920.146	22.655.654.580	2.341.945.454	5.880.138.949	72.151.659.129
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	20.340.889.596	17.975.515.745	1.647.216.581	4.096.764.919	44.060.386.841
2. Tăng trong kỳ	1.066.374.295	868.669.156	128.852.958	312.698.565	2.376.594.974
- Khấu hao trong kỳ	1.066.374.295	868.669.156	128.852.958	312.698.565	2.376.594.974
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	21.407.263.891	18.844.184.901	1.776.069.539	4.409.463.484	46.436.981.815
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	20.898.375.550	4.617.368.835	694.728.873	1.783.374.030	27.993.847.288
2. Tại ngày cuối kỳ	19.866.656.255	3.811.469.679	565.875.915	1.470.675.465	25.714.677.314

Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.837.583.217 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
4. Số cuối kỳ	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	10.917.597.929	892.762.635	11.810.360.564
2. Tăng trong kỳ	1.161.778.914	71.175.726	1.232.954.640
4. Số cuối kỳ	12.079.376.843	963.938.361	13.043.315.204
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	56.399.142.936	522.237.365	56.921.380.301
2. Tại ngày cuối kỳ	55.237.364.022	451.061.639	55.688.425.661

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
4. Số cuối năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	3.649.548.907	5.622.187.269	9.271.736.176
2. Tăng trong năm	175.631.076	323.822.598	499.453.674
4. Số cuối kỳ	3.825.179.983	5.946.009.867	9.771.189.850
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	13.663.494.384	18.621.568.802	32.285.063.186
2. Tại ngày cuối năm	13.487.863.308	18.297.746.204	31.785.609.512

• *Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2022*

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất 31 Nguyễn An Khương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	8.261.909.184	1.940.829.341	6.321.079.843
Quyền sử dụng đất 525 Trần Hưng Đạo Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	9.332.018.107	2.165.234.642	7.166.783.465
Công trình siêu thị Co-op Bình Triệu	23.962.872.071	5.665.125.867	18.297.746.204
CỘNG	41.556.799.362	9.771.189.850	31.785.609.512

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công trình IA Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
- Công trình khác	99.219.450	72.619.450
Cộng	1.015.120.359	988.520.359

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
CỘNG	10.296.000.000	10.296.000.000

(*) Đầu tư cổ phiếu

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)

* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá Công ty CP ĐT Phát triển Gia Định	3.750.000.000	3.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP Cà phê Petec	120.800.000	120.800.000
CỘNG	3.870.800.000	3.870.800.000

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ do đưa vào CP</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuê mặt bằng (*)	3.390.000.000		(180.000.000)	3.210.000.000
- Chi phí sửa chữa nhỏ	273.102.684	104.361.926	(150.192.269)	227.272.341
- Chi phí nhận dạng thương hiệu	225.400.922		(88.122.372)	137.278.550
- Chi phí CCDC đồ dùng khác	179.415.807	153.345.712	(86.703.666)	246.057.853
- Chi phí khác	97.277.831	78.120.000	(78.883.105)	96.514.726
CỘNG	4.165.197.244	335.827.638	(583.901.412)	3.917.123.470

(*) Chi phí trả trước dài hạn tiền thuê CHXD tại 64 Lũy Bán Bích

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quyền sử dụng đất 1A PNT	2.275.380.097	2.043.985.511
CỘNG	2.275.380.097	2.043.985.511

5.16 Phải trả người bán

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, dầu nhờn	8.742.407.100	2.006.350.000
- Phải trả nhà cung cấp ĐT, mua sắm TSCĐ, XDCBDD		55.310.207
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	730.105.800	221.421.500
Cộng	9.472.512.900	2.283.081.707

(*) Chủ yếu phải trả CPVT xăng dầu: 672.688.800 đồng

5.17 Người mua trả tiền trước

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Người mua trả trước của khách hàng xăng, dầu	181.326.363	1.014.706.210
Cộng	181.326.363	1.014.706.210

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
				Số thuế khấu trừ/ phải thu	Số thuế phải nộp
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	197.893.771	5.331.520.334	(8.628.161.997)	3.098.747.892	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.134.152	3.489.633.345	(1.920.392.646)		1.836.374.851
- Thuế thu nhập cá nhân	9.784.433	354.032.001	(387.874.225)	24.057.791	
- Thuế bảo vệ môi trường	3.152.818.000	106.400.507.800	(88.620.890.200)		20.932.435.600
- Thuế đất phi nông nghiệp		122.062.101	(122.062.101)		
- Thuế môn bài		33.000.000	(33.000.000)		
- Tiền thuế đất (*)	4.286.112.692	6.168.599.983	(4.628.152.026)		5.826.560.649
CỘNG	7.913.743.048	121.899.355.564	(104.340.533.195)	3.122.805.683	28.595.371.100

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn :

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Chi phí lãi vay	128.031.692	12.475.506
+ Thù lao HĐQT	225.900.000	75.300.000
+ Phí thu hộ	52.900.000	6.055.062
+ Chi phí khác	72.258.136	43.636.363
Cộng	479.089.828	137.466.931

5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện	195.307.917	178.152.493
Cộng	195.307.917	178.152.493

5.21 Phải trả ngắn hạn khác

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	84.397.900	305.679.815
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	582.695.600	651.895.600
- Phải trả ngắn hạn khác	11.416.935.728	9.713.281.699
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>12.388.240</i>	<i>11.343.430</i>
+ <i>Phải trả Công ty BĐS Đô Thành</i>	<i>11.258.678.522</i>	<i>9.577.148.631</i>
+ <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>145.868.966</i>	<i>124.789.638</i>
Cộng	12.084.029.228	10.670.857.114

5.22 Vay và nợ ngắn hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	105.636.930.000	27.248.326.480
Cộng	105.636.930.000	27.248.326.480

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Trích lập trong năm (*)	Thu khác (**)	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	(48.284.627)	629.770.244	169.106.400	(362.449.400)	388.142.617
Quỹ phúc lợi	231.569.131	629.770.244		(545.887.047)	315.452.328
CỘNG	183.284.504	1.259.540.488	169.106.400	(908.336.447)	703.594.945

(*) Trong kỳ thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số : 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/12/2021

(**) Thu khác : thu tiền cổ tức cổ phiếu thưởng CBCNV

5.24 Nợ dài hạn.

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (DV, XD)	5.444.024.100	5.392.614.100
Dự phòng phải trả rủi ro môi trường (*)	11.080.978.973	11.080.978.973
Cộng	16.525.003.073	16.473.593.073

(*) Là khoản trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (5% trên lợi nhuận trước thuế) theo quy định tại Điều 5 Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20 tháng 06 năm 2017

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiết xem phụ lục 01

5.25.b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của công ty mẹ :	57.586.340.000	57.586.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác :	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

5.25.c Cổ phiếu

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(56.640)	(56.640)
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>(56.640)</i>	<i>(56.640)</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP) 10.000 10.000

5.25.d Lợi nhuận chưa phân phối

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến đầu năm	238.006.950	50.684.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	11.335.864.395	20.409.996.436
Lợi nhuận chưa phân phối	11.573.871.345	20.460.681.150

5.25.e Phân phối lợi nhuận

- **Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2020-2021:** Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/12/2021 như sau:

+ Chi cổ tức năm tài chính 2020-2021 (18%/VĐL) 20.222.674.200

- **Tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2021-2022:** 1.259.540.488
(Quý 01/2022 và Quý 02/2022)

5.25.f Các quỹ của doanh nghiệp:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	703.594.945	183.284.504
- Quỹ đầu tư phát triển	39.398.471.894	39.398.471.894

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

* **Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Bù đắp các rủi ro trong kinh doanh

* **Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

6- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 02/ (2021-2022) (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa (*)	310.600.057.103	213.555.721.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.751.540.099	4.581.361.570
Cộng	315.351.597.202	218.137.082.774
<i>Doanh thu trên đã loại trừ thuế BVMT phát sinh là:</i>	<i>58.615.477.800</i>	<i>65.393.734.000</i>
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(14.689.773)	(22.261.547)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	(14.689.773)	(22.261.547)
c. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	315.336.907.429	218.114.821.227

6.2 Giá vốn hàng hóa

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	292.190.725.663	191.800.199.804
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	249.726.837	249.726.837
Cộng	292.440.452.500	192.049.926.641

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	1.024.670.947	1.157.890.160
--------------	---------------	---------------

6.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	511.163.664	510.694.468
-----------------	-------------	-------------

6.5 Chi phí bán hàng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.557.792.435	5.336.032.895
Chi phí công cụ, đồ dùng	107.533.493	130.623.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.732.165	958.942.610
Chi phí vận chuyển	1.720.806.364	1.878.660.000
Chi phí thuê đất	3.084.299.997	4.445.907.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.043.891	780.697.369
Chi phí khác	823.299.041	1.039.423.776
Cộng	12.053.507.386	14.570.287.949

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.238.293.608	1.666.800.855
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	33.511.673	32.993.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.613.751	869.489.705
Thuế phí, lệ phí	74.657.675	33.433.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(61.864.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.206.113	121.704.804
Chi phí khác	640.555.025	564.226.932
Cộng	2.973.837.845	3.226.784.590

6.7 Thu nhập khác

	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
- Thu nhập hoa hồng bảo hiểm	6.194.320	5.842.025
- Thu nhập khác	676.490	18.158.823
Cộng	6.870.810	24.000.848

6.8 Chi phí khác

	<u>Quý 02 Năm trước</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	9.750.148	1
Cộng	9.750.148	1

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
1- Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.379.737.640	8.939.018.586
2- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế (*)	802.136.614	795.833.458
3- Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế (3)=(1)+(2)	9.181.874.254	9.734.852.044
4- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [(4)=(3)*20%]	1.836.374.851	1.946.970.409

(*) Chủ yếu là chi phí không hợp lệ theo quy định của luật thuế TNDN

6.10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(115.697.293)	(115.697.293)
Cộng	(115.697.293)	(115.697.293)

Chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ vô hình QSD đất 1A Phạm Ngọc Thạch chưa có GCN

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ lãi suy giảm trên CP	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.659.060.082	7.107.745.470
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ phúc lợi quỹ khen thưởng)	(665.906.008)	(710.774.546)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.993.154.074	6.396.970.924
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	569

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ.

7.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu cổ tức cổ phiếu thưởng	169.106.400	206.685.600
	<u>169.106.400</u>	<u>206.685.600</u>

7.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(908.336.447)	(1.126.718.403)
	<u>(908.336.447)</u>	<u>(1.126.718.403)</u>

7.3 Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các Ngân hàng	356.417.046.000	400.473.841.404
	<u>356.417.046.000</u>	<u>400.473.841.404</u>

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các Ngân hàng	(278.028.442.480)	(389.804.368.522)
	<u>(278.028.442.480)</u>	<u>(389.804.368.522)</u>

7.5 Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính loại trừ khoản phải thu phải trả như sau:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD		55.310.207
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	520.326.026	104.400.001
- Phải trả cổ tức	12.388.240	11.343.430
- Phải trả lãi vay	128.031.692	12.475.506

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các giao dịch và số dư cuối năm các bên có liên quan

8.1 Đầu tư vốn:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP XD và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000
* Chia cổ tức		
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	4.067.474.400	4.971.357.600
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	10.365.541.200	12.668.994.800
Cộng	14.433.015.600	17.640.352.400

8.2 Số dư và khoản phải trả giao dịch mua hàng với các bên có liên quan:

a- * Số dư phải trả

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả cho Công ty CP XD & Dịch vụ Hàng Hải STS	7.849.400.000	2.006.350.000
- Phải trả cho Công ty CP Dầu Nhòn STS	893.007.100	
Cộng	8.742.407.100	2.006.350.000

b- * Các khoản phải thu

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	27.349.420	21.470.290
- Công ty CP Dầu Nhòn STS	5.629.800	6.066.380
Cộng	32.979.220	27.536.670

c- * Giao dịch mua hàng (*)

<u>Chi tiết</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
- Giá trị hàng mua của Cty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS	382.715.436.357	191.233.054.548
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM		2.930.909.091
- Giá trị hàng mua của Cty CP Dầu Nhòn STS	1.173.185.544	3.563.583.370
Cộng	383.888.621.901	197.727.547.009

d- * Giá trị hàng bán (*)

<u>Chi tiết</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	66.624.727	43.153.018
- Công ty CP Dầu Nhòn STS	13.033.182	4.341.818
Cộng	79.657.909	47.494.836

(*) Các giá trị giao dịch mua bán hàng trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

<u>Lợi nhuận sau thuế của :</u>	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Số tiền:	6.659.060.082	7.107.745.470

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Nga



Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận
Phụ lục 01: Biên động của vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2022

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	24.767.286.514	184.886.240.564
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					14.536.281.674	14.536.281.674
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(26.170.229.966)	(26.170.229.966)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.453.628.166)	(1.453.628.166)
+ Chi cổ tức năm 2020					(24.716.601.800)	(24.716.601.800)
2. Số dư cuối kỳ trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	13.133.338.222	173.252.292.272
3. Số dư đầu năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					12.595.404.883	12.595.404.883
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(21.482.214.688)	(21.482.214.688)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.259.540.488)	(1.259.540.488)
+ Chi cổ tức năm 2021					(20.222.674.200)	(20.222.674.200)
4. Số dư cuối kỳ này	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	11.573.871.345	171.692.825.395

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THU NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THU NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC

